Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-5.9%**	**-20.3%**

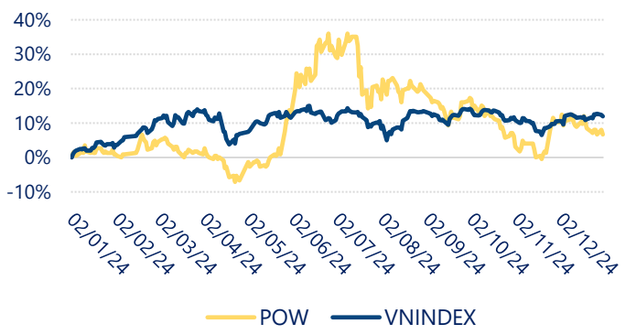
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

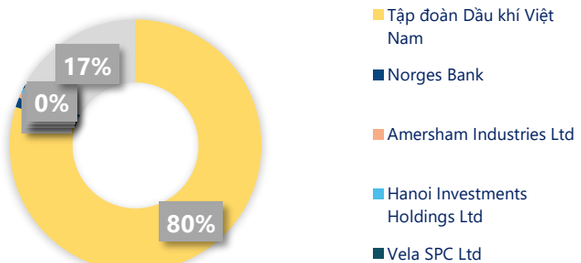
2024
DT thuần **30,306** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 1,977 ▲ 7.0%

2024
LN sau thuế **1,211** *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 72.0 ▼ 5.6%

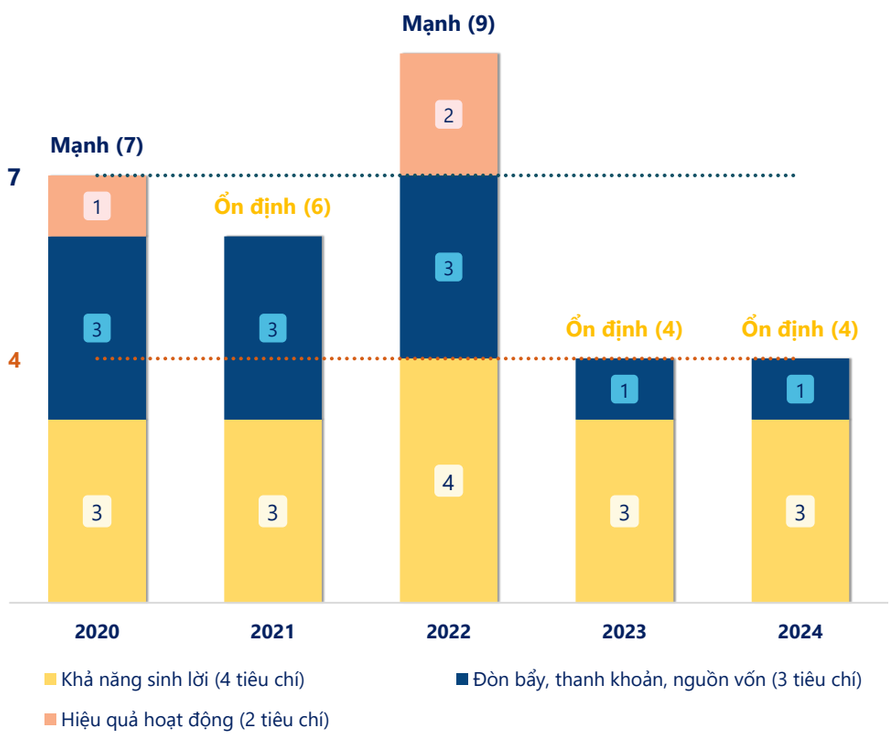
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

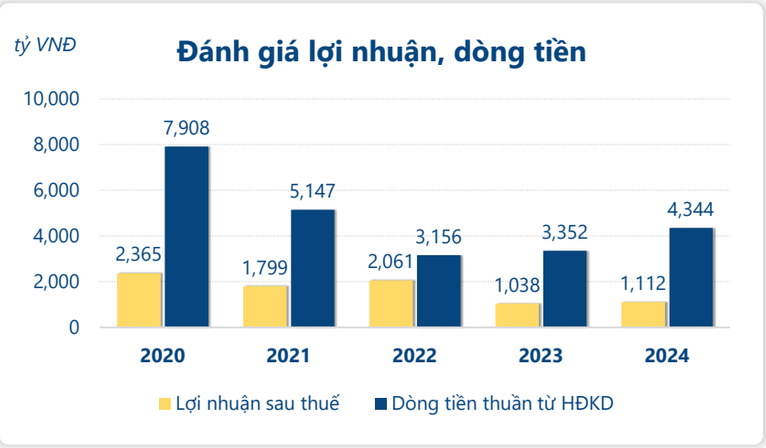


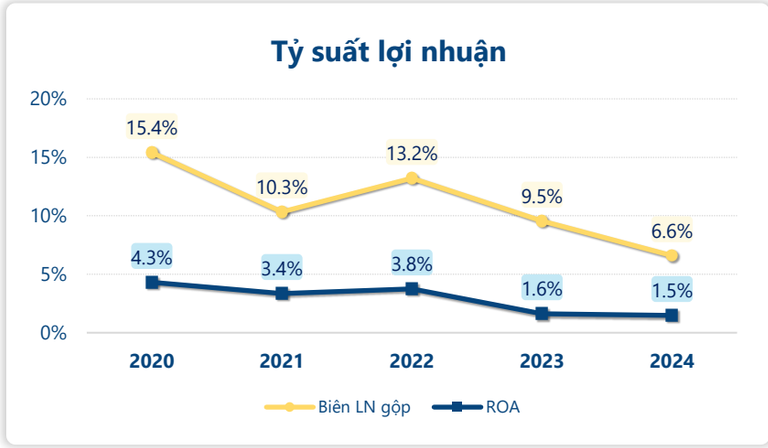
Năm **2024**, F-Score của **POW** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

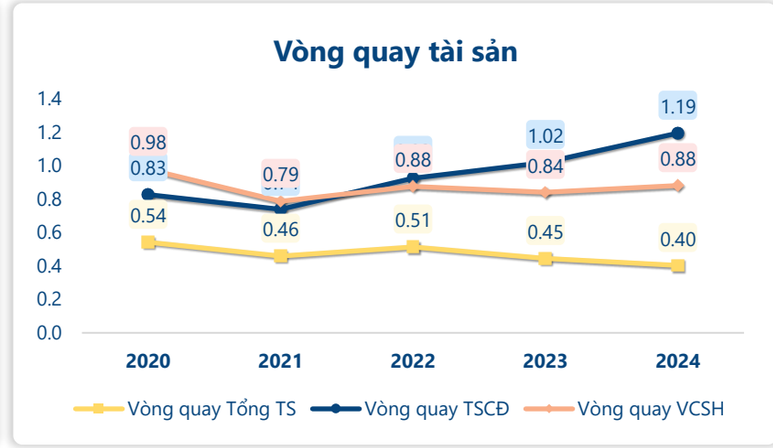
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

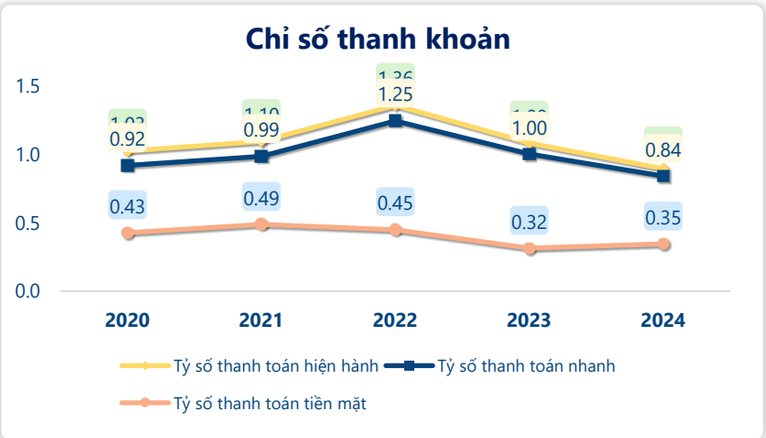
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

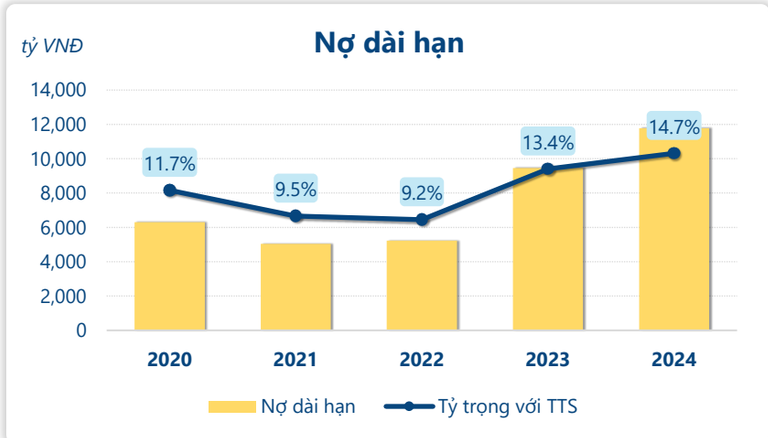


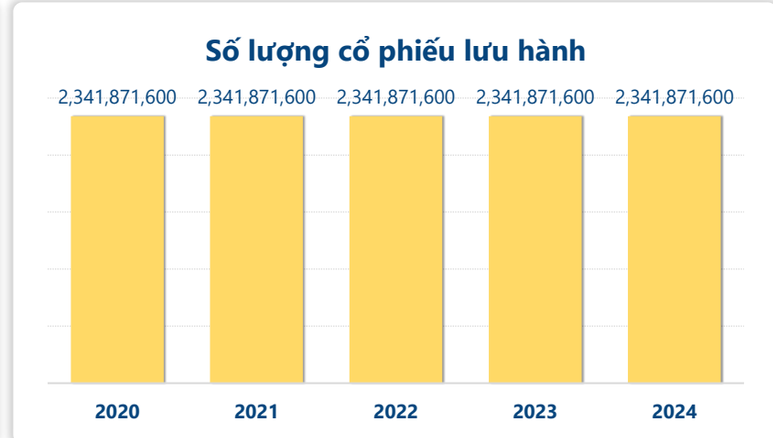




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **POW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,281**	**70,362**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	30,171	29,042	3.9%
Tiền và tương đương tiền	11,720	8,440	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,956	2,391	65.5%
Phải thu ngắn hạn	11,941	14,560	-18.0%
Hàng tồn kho	1,795	2,167	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	760	1,484	-48.8%
Tài sản dài hạn	**51,110**	**41,320**	**23.7%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.44	-20.1%
Tài sản cố định	24,321	26,402	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19,743	9,032	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	766	960	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**6,280**	**4,926**	**27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46,675	36,243	28.8%
Nợ ngắn hạn	**35,134**	**26,785**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,508	5,507	145%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,159	15,947	7.6%
Nợ dài hạn	11,540	9,458	22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,151	7,172	27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,732**	**24,561**	**28,224**	**28,329**	**30,306**
Giá vốn hàng bán	25,152	22,021	24,498	25,625	28,308
Lợi nhuận gộp	**4,580**	**2,540**	**3,726**	**2,704**	**1,998**
Doanh thu HĐTC	440	690	445	544	566
Chi phí TC	999	653	592	730	845
Chi phí lãi vay	**809**	**510**	**438**	**565**	**382**
LN trong công ty LKLD	44.1	22.5	53.2	40.1	42.2
Chi phí bán hàng	35.2	9.43	0	0	0
Chi phí QLDN	1,174	131	868	1,268	878
LN thuần từ HĐKD	**2,855**	**2,459**	**2,765**	**1,290**	**883**
Lợi nhuận khác	19.9	-120	44.1	152	500
LN trước thuế	**2,875**	**2,339**	**2,809**	**1,442**	**1,383**
Lợi nhuận sau thuế	**2,663**	**2,052**	**2,553**	**1,283**	**1,211**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,365**	**1,799**	**2,061**	**1,038**	**1,112**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,908	5,147	3,156	3,352	4,344
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	149	563	-3,374	-6,485	-10,973
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,072	-4,555	245	3,321	9,754
Tiền đầu kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,440
Lưu chuyển tiền thuần	**1,986**	**1,154**	**28.0**	**188**	**3,125**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.92	-0.01	0.00	0.37	0.06
Tiền cuối kỳ	7,070	8,224	8,252	8,440	11,564